

PATH TO THE FUTURE

The G series was born through rigorous quality testing and designed to be a symbol of sturdiness and durability. Focused on providing the best user experience, the G series has a simple installation process coupled with a friendly user interface making it the best choice for entry-level gamers.



Picture and logos

SELLING POINTS

- Độ phân giải cao 4K - Tận hưởng game cực kỳ mượt mà và chi tiết đáng kinh ngạc với độ phân giải 4K (3840 x 2160).
- Tấm nền IPS - Tối ưu màu sắc và độ sáng để tăng cường trải nghiệm nhìn của bạn.
- LESS BLUE LIGHT PREMIUM - LESS BLUE LIGHT Premium sử dụng giải pháp phần cứng để giảm ánh sáng phát ra dải xanh và tím trong dải ánh sáng xanh (bước sóng từ 415 đến 455 nm).
- HDR400 + 10 bits - Màn hình đạt được chứng nhận HDR Display 400 của VESA, có nghĩa là màn hình có thể hiển thị màu sắc chân thực nhất.
- Dải màu rộng - Màu cho game và các chi tiết trở nên chân thực và sắc sảo hơn.
- Night Vision - Giúp bạn tìm và tấn công kẻ thù trước khi bị chú ý.
- Thiết kế không viền - Trải nghiệm game tối thượng với viền màn hình siêu hẹp.
- Chống chớp hình và giảm ánh sáng xanh - Chơi game thời gian dài cũng không bị mỏi mắt hay gặp các vấn đề về mắt khác.
- Góc nhìn rộng lên đến 178°; Màu sắc và chi tiết vẫn sắc nét ở góc nhìn lớn nhờ vào góc nhìn rộng đến 178°.
- Công nghệ AMD FreeSync™ - Không xé, giật hình, chơi game trơn tru.



1. 5-way joystick navigator
2. DC jack
3. 1x Display Port (1.2a)
4. 2x HDMI™ (2.0b)
5. Earphone Out
6. Kensington Lock

SPECIFICATION

| | | |
|-----------------|---|----------------------------------|
| Barcode Info | EAN | 4719072955960 |
| | UPC | 824142286241 |
| | UCC14 | 10824142286248 |
| Model | Part No | 9S6-3CC81Q-023 |
| | MKT Name | G281UV |
| | MKT Spec | G281UV |
| | Color | ID1/Black-Black |
| Display | Screen Size | 27.9" (70.9 cm) |
| | Active Display Area (mm) | 620.93(H)x341.28(V) |
| | Curvature | Flat |
| | Panel Type | IPS |
| | Resolution | 3840x2160 (UHD) |
| | Aspect Ratio | 16:9 |
| | Dynamic Refresh Rate technology | FreeSync |
| | HDR (High dynamic range) | DisplayHDR 400 |
| | SDR Brightness (nits) | 300 |
| | HDR Brightness (Peak nits) | 400 |
| | Contrast Ratio | 1000:1 |
| | DCR (Dynamic Contrast Ratio) | 100000000:1 |
| | Signal Frequency | 119.4~140.7 KHz(H) / 40~60 Hz(V) |
| | Refresh Rate | 60Hz |
| | Response Time (GTG) | 4ms |
| | View Angles | 178°(H)/178°(V) |
| | Surface Treatment | Anti-glare |
| | NTSC (CIE1976 area percentage/overlap) | 106.82%/85.83% |
| | NTSC (CIE1931 area percentage/overlap) | 84.77%/77.25% |
| | sRGB (CIE1976 area percentage/overlap) | 122.54%/100.00% |
| | sRGB (CIE1931 area percentage/overlap) | 119.68%/100.00% |
| | Adobe RGB (CIE1976 area percentage/overlap) | 105.06%/91.36% |
| | Adobe RGB (CIE1931 area percentage/overlap) | 88.72%/81.92% |
| | DCI-P3 (CIE1976 area percentage/overlap) | 97.58%/94.91% |
| | DCI-P3 (CIE1931 area percentage/overlap) | 88.22%/87.08% |
| | Rec.709 (CIE1976 area percentage/overlap) | 122.54%/100.00% |
| | Rec.709 (CIE1931 area percentage/overlap) | 119.68%/100.00% |
| | Rec.2020 (CIE1976 area percentage/overlap) | 71.13%/71.11% |
| | Rec.2020 (CIE1931 area percentage/overlap) | 63.30%/63.29% |
| | Display Colors | 1.07B |
| | Color bit | 10 bits |
| | Note_DP | 3840 x2160 (Up to 60Hz) |
| Note_HDMI™ | 3840 x 2160 (Up to 60Hz) | |
| Note_DVI | N/A | |
| I/O Ports | Line-in | N/A |
| | HDMI™ | 2 |
| | HDMI™ version | 2.0b |
| | HDMI™ HDCP version | 2.3 |
| | DisplayPort | 1 |
| | DisplayPort version | 1.2a |
| | DisplayPort HDCP version | 2.3 |
| | Headphone-out | 1 |
| | Lock type | Kensington Lock |
| Power | Annual Energy Consumption (KWh) | N/A |
| | Power Supply Type | External Adaptor 19V 3.42A |
| | Power Input | 100~240V, 50/60Hz |
| | Energy Efficiency Rating | F |
| | Adapter's KC safety Number | N/A |
| Power Cord Type | C5 | |

| | | |
|---|--|-----------------------|
| In The Box | 3.5mm Mic Cable | N/A |
| | Switch Case | N/A |
| | Portable Screen Protection Case | N/A |
| | Monitor Hood | N/A |
| | Speaker (Accessories) | N/A |
| | DisplayPort Cable | 0 |
| | HDMI™ Cable | 1 |
| | DVI Cable | 0 |
| | USB Type A to Type B Cable | 0 |
| | USB Type C to Type A Cable | 0 |
| | USB Type C to Type C Cable | 0 |
| | Thunderbolt Cable | 0 |
| | VGA Cable | 0 |
| | 3.5mm audio Cable | 0 |
| | 3.5mm combo audio Cable | 0 |
| | Mouse Bungee Unit | 0 |
| | VESA Screw | 4 |
| | Power Cord | 1 |
| | AC Adaptor | 1 |
| | Warranty Card | 0 |
| Quick Guide | 1 | |
| Design | Adjustment (Tilt) | -5° ~ 20° |
| | VESA Mounting | 100x100mm |
| | Frameless Design | Yes |
| Outer Carton Dimension (WxDxH) | Outer Carton Dimension (WxDxH) (mm) | 840 x 163 x 500 |
| | Outer Carton Dimension (WxDxH) (inch) | 33.07 x 6.42 x 19.69 |
| Product Dimension with Stand (WxDxH) | Product Dimension with Stand (WxDxH) (mm) | 638.3 x 229.4 x 446.4 |
| | Product Dimension with Stand (WxDxH) (inch) | 25.13 x 9.03 x 17.57 |
| Product Dimension without Stand (WxDxH) | Product Dimension without Stand (WxDxH) (mm) | 638.3 x 57.1 x 375.0 |
| | Product Dimension without Stand (WxDxH) (inch) | 25.13 x 2.25 x 14.76 |
| Stand Dimension (WxDxH) | Stand Dimension (WxDxH) (mm) | 447.7 x 229.4 x 310.7 |
| | Stand Dimension (WxDxH) (inch) | 17.63 x 9.03 x 12.23 |
| Dimension & Weight | Inside Carton Dimensions (WxDxH) (mm) | 825 x 148 x 475 |
| | Inside Carton Dimensions (WxDxH) (inch) | 32.48 x 5.83 x 18.7 |
| | Weight (Net kg) | 5.7 |
| | Weight (Gross kg) | 7.7 |
| Weight | Weight Without Stand (kg) | 4.7 |
| Warranty | Warranty | 36M |